

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



**DRI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2017**

Buôn Ma Thuột, tháng 1 năm 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Tỷ giá: vnd/lak

0.3671

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A -</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>151,141,094,542</b>	<b>83,720,615,246</b>
<b>I.</b>	<b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (110=111+112)</b>	<b>110</b>		<b>93,914,087,162</b>	<b>33,533,482,532</b>
1.	Tiền	111		60,914,087,162	33,533,482,532
2.	Các khoản tương đương tiền	112		33,000,000,000	-
<b>III.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (130=131+132+133+134)</b>	<b>130</b>		<b>7,380,495,373</b>	<b>13,159,596,244</b>
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		428,466,358	6,158,507,383
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5,332,952,568	361,229,027
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136		1,619,076,447	6,639,859,834
<b>IV.</b>	<b>HÀNG TỒN KHO (140=141+149)</b>	<b>140</b>		<b>49,384,147,970</b>	<b>25,710,318,984</b>
1.	Hàng tồn kho	141		49,384,147,970	25,710,318,984
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC (150=151+152+154+155)</b>	<b>150</b>		<b>462,364,038</b>	<b>11,317,217,486</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		462,364,038	15,060,445
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	1,866,349
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	11,300,290,692
<b>B -</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>1,365,319,116,609</b>	<b>1,334,066,229,188</b>
<b>I.</b>	<b>CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN (210=211+212+213+214+215)</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
<b>II.</b>	<b>TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (220=221+222+223+227+228+229)</b>	<b>220</b>		<b>1,163,581,628,176</b>	<b>1,121,940,595,750</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)	221		1,163,111,394,990	1,121,430,003,195
	- Nguyên giá	222		1,458,255,914,359	1,347,860,830,565
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(295,144,519,368)	(226,430,827,370)
3.	Tài sản cố định vô hình (227=228+229)	227		470,233,186	510,592,555
	- Nguyên giá	228		1,007,163,185	972,293,728
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(536,929,999)	(461,701,173)
<b>IV.</b>	<b>TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN (240=241+242)</b>	<b>240</b>		<b>184,685,833,368</b>	<b>198,624,728,170</b>
1	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		184,685,833,368	198,624,728,170
<b>V.</b>	<b>ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (250=251+252+253+254+255)</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
<b>V.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC (260=261+262+263+268)</b>	<b>260</b>		<b>17,051,655,065</b>	<b>13,500,905,268</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		17,051,655,065	13,500,905,268
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,516,460,211,151</b>	<b>1,417,786,844,434</b>

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>616,182,741,748</b>	<b>675,059,821,892</b>
<b>I.</b>	<b>NỢ NGẮN HẠN (310=311+312+313+314+315+316+317+318+319+320+321+322)</b>	<b>310</b>	<b>259,870,163,749</b>	<b>256,208,796,403</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	821,531,198	2,801,586,451
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2,028,783,680	71,266,639
3.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	606,225,195	1,413,697,468
4.	Phải trả người lao động	314	32,466,533,243	30,738,072,196
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14,079,256,759	7,806,089,331
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	794,632,968	7,154,398,999
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	209,022,138,325	206,223,685,319
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	51,062,381	-
<b>II.</b>	<b>NỢ DÀI HẠN (330=331+332+333+334+335+336+337+338+339+340)</b>	<b>330</b>	<b>356,312,577,999</b>	<b>418,851,025,489</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333	-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337	-	-
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	356,312,577,999	418,851,025,489
<b>D.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>900,277,469,402</b>	<b>742,727,022,542</b>
<b>I.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (410=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420+421+422)</b>	<b>410</b>	<b>900,277,469,402</b>	<b>742,727,022,542</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	732,000,000,000	732,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	732,000,000,000	-
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	87,007,052,987	37,439,741,854
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	81,270,416,416	(26,712,719,312)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	35,782,478,535	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	45,487,937,881	-
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
<b>E.</b>	<b>LỢI ÍCH CÓ ĐỒNG THIỂU SỐ</b>	<b>439</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1,516,460,211,151</b>	<b>1,417,786,844,434</b>

Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 01 năm 2018



Nguyễn Viết Tượng  
Chủ tịch HĐQT

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
 BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND 0,3671

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/10/2017 đến 31/12/2017	Từ ngày 01/10/2016 đến 31/12/2016	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		175,842,151,961	168,567,099,202	587,068,981,072	400,741,572,769
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		137,039,673	-	249,692,901	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		175,705,112,288	168,567,099,202	586,819,288,171	400,741,572,769
4. Giá vốn hàng bán	11		95,687,344,154	85,724,893,427	325,822,029,851	266,460,509,936
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		80,017,768,134	82,842,205,776	260,997,258,319	134,281,062,833
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		742,082,714	690,504,358	2,677,910,855	4,664,363,998
7. Chi phí tài chính	22		9,095,775,284	17,355,700,627	43,181,862,406	57,472,865,938
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,385,378,668	12,578,057,942	37,388,841,047	48,328,090,114
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		2,927,532,335	6,012,158,756	8,315,976,360	8,936,522,707
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,962,527,207	4,779,590,237	22,189,014,103	13,409,454,202
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		62,774,016,023	55,385,260,513	189,988,316,305	59,126,583,984
12. Thu nhập khác	31		2,429,077,181	6,202,492,784	3,405,490,964	21,380,478,412
13. Chi phí khác	32		17,157,907,080	9,361,624,743	40,550,650,757	52,455,305,571
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(14,728,829,899)	(3,159,131,959)	(37,145,159,793)	(31,074,827,159)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		48,045,186,124	52,226,128,554	152,843,156,513	28,051,756,825
16. Chi phí TNDN hiện hành	51		2,557,248,243	2,697,073,588	8,344,589,674	6,411,865,162
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	229,103,445	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		45,487,937,881	49,529,054,966	144,269,463,394	21,639,891,663
18.1. LNST của cổ đông Công ty mẹ	61		45,487,937,881	49,237,314,559	144,269,463,394	21,639,891,663
18.2. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		621	677	1,971	296
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Lê Thanh Cường  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Trường  
 Chủ tịch HĐQT



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: VND

**CHỈ TIÊU**Mã số      Từ ngày 01/01/2017  
đến 31/12/2017      Từ ngày 01/01/2016  
đến 31/12/2016**I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**

1. Lợi nhuận trước thuế	01	152,843,156,513	28,051,756,825
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59,397,241,443	50,715,743,780
- Các khoản dự phòng	03		(865,641,538)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	9,826,472,691	(15,735,582,319)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		52,455,305,571
- Chi phí lãi vay	06	40,696,816,434	48,328,090,114
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(1,986,544,228)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	260,777,142,853	162,949,672,433
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	30,572,849,122	2,717,177,509
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(23,673,828,986)	(4,843,304,069)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	7,171,617,990	6,619,669,369
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3,550,749,797)	280,757,236
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(44,222,320,597)	(52,834,327,496)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,859,577,599)	(7,517,412,519)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>220,215,132,986</b>	<b>107,372,232,463</b>

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(27,601,025,533)	(19,298,394,374)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	3,415,025,151	21,380,478,412
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(24,186,000,381)</b>	<b>2,082,084,038</b>

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

0

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay		Năm trước	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-		
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33	296,887,885,357	258,497,106,830		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(395,936,413,332)	(347,257,648,999)		
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36,600,000,000)	-		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(135,648,527,975)</b>	<b>(88,760,542,169)</b>		
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>60,380,604,630</b>	<b>20,693,774,332</b>		
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>33,533,482,532</b>	<b>12,839,708,200</b>		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>93,914,087,162</b>	<b>33,533,482,532</b>		

Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng



Buôn Ma Thuột, ngày 01 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Viết Tượng  
Chủ tịch HĐQT

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2017

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk (công ty mẹ) và Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là Tập đoàn).

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

- Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Trồng cây công nghiệp – chế biến.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mù cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

#### 4. Công ty con

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk	bản Tha Luông, huyện Păkse – tỉnh Chămpasăk, Lào	100%	100%

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**  
Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**  
Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Các Công ty trong tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**  
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SƯ ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Các công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### **2. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### **3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### 5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

### 6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
Máy móc và thiết bị	05 – 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 08 năm
Vườn cây lâu năm	Theo sản lượng khai thác

#### 7. Tài sản thuê hoạt động

##### *Tập đoàn là bên đi thuê*

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 10 năm.

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

##### *Giấy chứng nhận ISO*

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

#### 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### 10. Chi phí trả trước dài hạn

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

### **12. Nguồn vốn kinh doanh**

Nguồn vốn kinh doanh của Tập đoàn chỉ có vốn đầu tư của chủ sở hữu và được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

### **13. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

### **14. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

#### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

### **15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
- Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 01/01/2017 : 22.710 VND/USD  
0,3886 LAK/VND

31/12/2017 : 22.670 VND/USD  
0,3671 LAK/VND

### 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

#### ***Doanh thu bán thành phẩm***

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

---

### **17. Công cụ tài chính**

#### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

#### ***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Tiền mặt	398.118.818	294.038.621
Tiền gửi ngân hàng	60.515.968.344	33.239.443.911
Các khoản tương đương tiền	33.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b><u>93.914.087.162</u></b>	<b><u>33.533.482.532</u></b>

**2. Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Giảm phí đầu tư hạng mục XD nhà máy (Theo Kiểm toán Nhà nước)		3.927.854.990
CS Centrotrade Singapore Pte. Ltd. (Singapore)		2.006.743.016
Thái mua túi PE thiếu hóa đơn ghi Nợ TK 131 (Theo Kiểm toán Nhà nước)		223.909.377
Công ty Tân Xuân	428.466.358	
<b>Cộng</b>	<b><u>428.466.358</u></b>	<b><u>6.158.507.383</u></b>

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Công ty kiểm toán AFC	121.000.000	
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	2.239.480.890	
Công ty TNHH SX-TM DV H&K	1.837.266.374	
Công ty vận chuyển quốc tế PK	209.076.546	177.753.474
Trả trước khác	926.128.758	183.475.553
<b>Cộng</b>	<b><u>5.332.952.568</u></b>	<b><u>361.229.027</u></b>

**4. Các khoản phải thu khác**

	<u>31/12/2017</u>		<u>01/01/2017</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Các khoản phải thu theo Biên bản Kiểm toán Nhà Nước		-	5.411.402.102	-
Bảo hiểm xã hội		-	3.003.054	-
Tạm ứng của nhân viên	658.314.280		807.453.463	
Thu tiền bán thanh lý nhà máy đá	245.164.805			
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	715.597.362	-	418.001.215	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.619.076.447</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>6.639.859.834</u></b>	<b><u>-</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****5. Hàng tồn kho**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.436.086.128	-	5.805.371.092	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.853.161.163	-	3.078.538.770	-
Thành phẩm	40.094.900.678	-	16.826.409.122	-
<b>Cộng</b>	<b>49.384.147.970</b>	<b>-</b>	<b>25.710.318.984</b>	<b>-</b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

Thuế GTGT được khấu trừ

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	177.941.412.319	68.455.597.900	31.173.414.555	2.566.926.355	1.067.723.479.436	1.347.860.830.565
Mua sắm mới	3.124.934.007	1.530.478.472	4.883.106.739	116.988.684	27.252.323.235	36.907.831.138
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
Thanh lý, nhượng bán	821.398.357	4.254.045.953		290.244.977	84.025.312	5.449.714.599
Chênh lệch tỷ giá (*)	10.421.521.023	4.009.249.126	1.825.737.947	146.940.446	62.533.518.687	78.936.967.256
<b>Số cuối năm</b>	<b>190.666.468.992</b>	<b>69.741.279.545</b>	<b>37.882.259.268</b>	<b>2.540.610.508</b>	<b>1.157.425.296.046</b>	<b>1.458.255.914.359</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	71.309.713.726	34.516.632.473	19.842.484.856	2.495.956.747	98.266.039.568	226.430.827.370
Khấu hao trong năm	10.760.927.363	6.818.760.855	2.543.047.153	47.120.481	39.164.361.074	59.334.216.926
Thanh lý, nhượng bán	215.149.687	3.348.978.232		290.244.977	24.728.646	3.879.101.542
Chênh lệch tỷ giá (*)	4.176.406.584	2.021.540.724	1.162.117.717	143.349.891	5.755.161.699	13.258.576.614
<b>Số cuối năm</b>	<b>86.031.897.986</b>	<b>40.007.955.820</b>	<b>23.547.649.726</b>	<b>2.396.182.142</b>	<b>143.160.833.694</b>	<b>295.144.519.638</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	106.631.698.593	33.938.965.427	11.330.929.699	70.969.608	969.457.439.868	1.121.430.003.195
<b>Số cuối năm</b>	<b>104.634.571.006</b>	<b>29.733.323.725</b>	<b>14.334.609.542</b>	<b>144.428.366</b>	<b>1.014.264.462.352</b>	<b>1.163.111.394.990</b>

(\*) Do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	376.918.020	595.375.708	972.293.728
Chênh lệch tỷ giá (*)		34.869.457	34.869.457
<b>Số cuối năm</b>	<b>376.918.020</b>	<b>630.245.165</b>	<b>1.007.163.185</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm	253.319.675	208.381.498	461.701.173
Khấu hao trong năm		63.024.516	63.024.516
Chênh lệch tỷ giá (*)		12.204.310	12.204.310
<b>Số cuối năm</b>	<b>253.319.675</b>	<b>283.610.324</b>	<b>536.929.999</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Quyền sử dụng đất	Giấy chứng nhận ISO	Cộng
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>123.598.345</u>	<u>386.994.210</u>	<u>510.592.555</u>
Số cuối năm	<u>123.598.345</u>	<u>346.634.841</u>	<u>470.233.186</u>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2017	01/01/2017
Vườn Cao su	183.300.880.341	184.962.126.294
Vườn Cà phê		12.627.094.115
Vườn rừng	114.574.770	1.035.507.761
Đầu tư xây dựng khác	1.270.378.257	
<b>Cộng</b>	<u>184.685.833.368</u>	<u>198.624.728.170</u>

**9.****10. Đầu tư vào công ty con**

Khoản đầu tư vào Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào.

Theo Quyết định số 2488/BKH-ĐTRNN/ĐC3 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Giấy phép đầu tư nước ngoài số 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp, Công ty CPĐT cao su Đắk Lắk đầu tư vào Công ty TNHH cao su Đắk Lắk tại Lào 25.000.000 USD, tương đương 100% vốn điều lệ.

**11. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2017	01/01/2017
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	86.037.745	301.060.217
Văn phòng tại Lào	1.617.422.976	36.917.997
Nông trường 1	2.383.251.606	2.386.688.160
Nông trường 2	1.981.862.608	1.457.514.180
Nông trường 3	8.093.685.456	7.667.519.710
Nông trường 4	725.490.934	653.597.727
Xí nghiệp chế biến mù	2.163.903.740	997.607.277
<b>Cộng</b>	<u>17.051.655.065</u>	<u>13.500.905.268</u>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2017	01/01/2017
Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD		249.793.433
Công ty Xuất Nhập Khẩu KhoneSaVanh		82.218.219
Công ty CP Cát Lái	33.540.691	206.272.182
Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	31.895.941	41.303.471
Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd	208.444.566	1.477.097.272
Công ty TNHH SX-TM-DV H&K		54.054.555
Công ty TNHH Xây dựng cầu đường số 1	109.551.621	368.890.067
Văn phòng công nhận chất lượng	17.138.654	46.116.284
Các nhà cung cấp khác	420.959.725	275.840.968



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>			
<b>Cộng</b>	<b><u>821.531.198</u></b>	<b><u>2.801.586.451</u></b>			
<b>13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>			
Công ty TNHH MTV Dakruco		71.226.639			
Công ty UKKO Corporation	303.730.560				
Tan An Thinh Viet Nam Computer company limited	1.725.053.120				
<b>Cộng</b>	<b><u>2.028.783.680</u></b>	<b><u>71.226.639</u></b>			
<b>14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>					
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá (*)</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	28.270.422		29.926.140	1.655.718	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(119.329.112)	6.760.068.454	6.859.577.600	(22.678)	(218.815.578)
Thuế thu nhập cá nhân	1.466.289.400	8.508.650.655	9.216.031.352	66.132.070	825.040.773
Tiền thuế đất		1.375.385.050	1.375.385.050		
Các loại thuế khác	38.466.758		40.719.646	2.252.888	0
<b>Cộng</b>	<b><u>1.413.697.468</u></b>	<b><u>16.644.104.160</u></b>	<b><u>17.521.639.788</u></b>	<b><u>70.017.998</u></b>	<b><u>606.225.195</u></b>

(\*) Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

***Thuế giá trị gia tăng***

Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong năm. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Đối với Công ty con, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mù, sau đó phải nộp thuế lợi tức tính trên doanh thu bán thành phẩm với tỷ suất 5% và thuế suất 20%.

Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)****15. Phải trả người lao động**

Tiền lương tháng 12/2017 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động.

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Văn phòng công ty	1.539.390.010	526.398.533
Nông trường 1	6.886.856.821	6.880.232.810
Nông trường 2	4.829.459.308	3.661.079.974
Nông trường 3	5.625.503.527	4.631.915.916
Nông trường 4	3.039.519.986	2.274.087.159
XNCB mũ	1.709.751.613	1.119.908.580
Lương khác	8.529.490.725	11.477.977.617
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	306.561.254	166.471.607
<b>Cộng</b>	<b><u>32.466.533.243</u></b>	<b><u>30.738.072.196</u></b>

**16. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Chi phí xây dựng cơ bản	3.938.562.773	121.690.152
Chi phí thuê đất liên kết	5.567.415.691	5.259.365.157
Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường	2.166.660.630	1.921.243.857
Phí tư vấn pháp luật doanh nghiệp niêm yết		44.444.444
Chi phí phải trả khác	2.406.617.665	459.345.721
<b>Cộng</b>	<b><u>14.079.256.759</u></b>	<b><u>7.806.089.331</u></b>

**17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
<b>Phải trả các bên liên quan</b>		<b>6.391.565.862</b>
Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk – Phải trả tiền lãi vay		6.391.565.862
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>		<b>12.763.767</b>
Phải trả góp vốn chỉ thun	64.842.198	12.763.767
Thuế XDCB	325.564.454	-
Cổ tức 2017	206.367.550	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	197.858.766	750.069.370
<b>Cộng</b>	<b><u>794.632.968</u></b>	<b><u>7.154.398.999</u></b>

**18. Vay ngắn hạn và dài hạn****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	162.954.391.193	162.954.391.193	206.223.685.319	206.223.685.319
- Ngân hàng Việt Lào	71.462.316.099	71.462.316.099	63.304.168.811	63.304.168.811
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt	91.492.075.094	91.492.075.094	78.467.515.381	78.467.515.381

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Nam – Chi nhánh Lào</i>				
Vay dài hạn đến hạn trả	46.067.747.132	46.067.747.132	64.452.001.127	64.452.001.127
<b>Cộng</b>	<b>209.022.138.325</b>	<b>209.022.138.325</b>	<b>206.223.685.319</b>	<b>206.223.685.319</b>

**Vay dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn với các bên liên quan</i>				
- Cán bộ công nhân viên		0	65.204.671.572	65.204.671.572
- Công ty Dakruco		0	16.058.946.574	16.058.946.574
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>				
- Ngân hàng công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào	353.312.577.999	353.312.577.999	49.145.724.998	49.145.724.998
<b>Cộng</b>	<b>353.312.577.999</b>	<b>353.312.577.999</b>	<b>353.646.353.917</b>	<b>353.646.353.917</b>

**19. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	732.000.000.000	64.638.951.594	20.500.428.634	817.139.380.229
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	15.282.049.900	15.282.049.900
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài	-	41.502.040.080		41.502.040.080
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>106.140.991.675</b>	<b>35.782.478.535</b>	<b>873.923.470.209</b>
Số dư đầu năm nay	732.000.000.000	106.140.991.675	35.782.478.535	873.923.470.209
Lợi nhuận trong năm			45.487.937.881	45.487.937.881
Chia cổ tức trong năm				
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài		(19.133.938.687)		(19.133.938.687)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>732.000.000.000</b>	<b>87.007.052.987</b>	<b>81.270.416.416</b>	<b>900.277.469.402</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	73.200.000	73.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	73.200.000	73.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu Cao su	175.842.151.961	168.567.099.202
Doanh thu khác	0	
<b>Cộng</b>	<b><u>175.842.151.961</u></b>	<b><u>168.567.099.202</u></b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	94.606.251.964	81.948.693.938
Giá vốn khác	1.081.092.190	3.776.199.488
<b>Cộng</b>	<b><u>95.687.344.154</u></b>	<b><u>85.724.893.427</u></b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	154.039.388	2.767.121
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	588.043.326	687.737.236
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
<b>Cộng</b>	<b><u>742.082.714</u></b>	<b><u>690.504.358</u></b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	8.385.378.668	12.578.057.942
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	657.036.766	4.708.933.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		
Chi phí tài chính khác	53.359.850	68.709.396
<b>Cộng</b>	<b><u>9.095.775.284</u></b>	<b><u>17.355.700.627</u></b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	1.215.478.327	577.210.80
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	480.083.852	384.472.696

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	84.528.311	81.444.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	864.353.781	738.789.877
Các chi phí khác	283.088.063	4.230.240.864
<b>Cộng</b>	<b><u>2.927.532.335</u></b>	<b><u>6.012.158.756</u></b>
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân công	3.095.987.206	3.024.486.470
Chi phí đồ dùng văn phòng	213.972.591	785.602.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	642.521.210	501.060.386
Thuế, phí	8.164.609	144.619.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài	572.771.371	323.321.168
Chi phí khác	1.429.110.220	
<b>Cộng</b>	<b><u>5.962.527.207</u></b>	<b><u>4.779.090.237</u></b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	860.404.516	6.202.492.785
Thu nhập khác	1.568.672.664	
<b>Cộng</b>	<b><u>2.429.077.181</u></b>	<b><u>6.202.492.785</u></b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại TSCĐ nhượng bán, thanh lý	472.489.760	9.361.624.743
Chi phí khác	180.394.988	
Xử lý thiệt hại theo KTNN	16.505.022.332	
<b>Cộng</b>	<b><u>17.157.907.080</u></b>	<b><u>9.361.624.743</u></b>
<b>9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.487.937.881	49.237.314.559
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	0	0
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.487.937.881	49.237.314.559
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	73.200.000	73.200.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>621</u></b>	<b><u>677</u></b>
(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	73.200.000	73.200.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK**

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	<u>73.200.000</u>	<u>73.200.000</u>

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 01 năm 2018



\_\_\_\_\_  
Người lập biểu

\_\_\_\_\_  
Lê Thanh Cường  
Kế toán trưởng

\_\_\_\_\_  
Nguyễn Việt Tượng  
Chủ tịch HĐQT